



CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN EUROPIPE
PRICE LIST OF EUROPIPE PLASTIC PIPE AND FITTINGS



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE PE100

PRICE LIST OF HDPE PE100 PLASTIC PIPE

Đơn vị tính (Unit): VND/m

	Sản phẩm Product	Chiều dài Length	PN 6		PN 8		PN 10		PN 12.5		PN 16		PN 20	
STT No.	Đường kính Diameter	Cuộn - Cây Roll - Bar	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m
1	D20	200	-	-	-	-	-	-	-	-	2.0	8,500	2.3	10,000
2	D25	200	-	-	-	-	-	-	2.0	10,800	2.3	12,900	3.0	15,100
3	D32	200	-	-	-	-	2.0	14,500	2.4	17,700	3.0	20,700	3.6	24,900
4	D40	200	-	-	2.0	18,300	2.4	22,100	3.0	26,700	3.7	32,100	4.5	38,100
5	D50	100	2.0	23,900	2.4	28,400	3.0	33,900	3.7	40,800	4.6	49,800	5.6	58,900
6	D63	100	2.5	37,300	3.0	44,100	3.8	54,200	4.7	65,700	5.8	78,300	7.1	93,800
7	D75	50	2.9	50,800	3.6	62,700	4.5	77,300	5.6	93,200	6.8	111,200	8.4	132,800
8	D90	50	3.5	83,300	4.3	99,000	5.4	109,700	6.7	132,600	8.2	159,200	10.1	190,600
9	D110	6-9	4.2	107,000	5.3	132,900	6.6	166,200	8.1	198,600	10.0	239,800	12.3	288,600
10	D125	6-9	4.8	138,400	6.0	171,600	7.4	209,800	9.2	255,701	11.4	310,200	14.0	369,900
11	D140	6-9	5.4	173,700	6.7	213,700	8.3	261,900	10.3	317,200	12.7	384,600	15.7	462,600
12	D160	6-9	6.2	227,600	7.7	280,600	9.5	344,200	11.8	413,900	14.6	508,600	17.9	606,800
13	D180	6-9	6.9	284,400	8.6	353,300	10.7	433,300	13.3	527,700	16.4	639,800	20.1	767,201
14	D200	6-9	7.7	353,200	9.6	440,100	11.9	543,000	14.7	646,600	18.2	800,500	22.4	954,500
15	D225	6-9	8.6	443,100	10.8	554,200	13.4	667,400	16.6	817,400	20.5	978,700	25.2	1,180,500
16	D250	6-9	9.6	548,900	11.9	676,300	14.8	826,900	18.4	1,016,300	22.7	1,217,600	27.9	1456,800
17	D280	6-9	10.7	680,700	13.4	862,700	16.6	1,030,300	20.6	1,274,200	25.4	1,526,000	31.3	1,824,700
18	D315	6-9	12.1	868,000	15.0	1,080,701	18.7	1,312,000	23.2	1,593,700	28.6	1,931,600	35.2	2,324,500
19	D355	6-9	13.6	1,102,500	16.9	1,359,001	21.1	1,667,300	26.1	2,021,300	32.2	2,452,200	39.7	2,948,800
20	D400	6-9	15.3	1,390,901	19.1	1,742,800	23.7	2,118,600	29.4	2,559,000	36.3	3,125,100	44.7	3,755,600
21	D450	6-9	17.2	1,777,500	21.5	2,187,600	26.7	2,677,100	33.1	3,235,500	40.9	3,955,500	50.3	4,747,700
22	D500	6-9	19.1	2,164,700	23.9	2,713,800	29.7	3,329,101	36.8	4,026,600	45.4	4,903,300	55.8	5,872,400
23	D560	6-9	21.4	2,973,000	26.7	3,666,000	33.2	4,501,000	41.2	5,494,000	50.8	6,636,000	-	-
24	D630	6-9	24.1	3,767,000	30.0	4,632,000	37.4	5,701,000	46.3	6,944,000	57.2	7,884,000	-	-
25	D710	6-9	27.2	4,796,000	33.9	5,906,000	42.1	7,245,000	52.2	8,835,000	64.5	10,696,000	-	-
26	D800	6-9	30.6	6,074,000	38.1	7,486,001	47.4	9,187,000	58.8	9,436,000	72.6	13,564,000	-	-
27	D900	6-9	34.4	7,682,000	42.9	9,472,000	53.3	11,621,000	66.2	14,198,000	81.7	17,170,000	-	-
28	D1000	6-9	38.2	9,479,000	47.7	11,703,000	59.3	14,362,000	72.5	17,293,000	90.2	21,080,000	-	-
29	D1200	6-9	45.9	13,653,000	57.2	16,844,000	67.9	19,784,001	88.2	25,217,000	-	-	-	-

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / *This price list includes VAT.*

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới

This price list is effective from 01/11/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE PE80

PRICE LIST OF HDPE PE80 PLASTIC PIPE

Đơn vị tính (Unit): VND/m

	Sản phẩm Product	Chiều dài Length	PN 6		PN 8		PN 10		PN 12.5		PN 16	
STT No.	Đường kính Diameter	Cuộn - Cây Roll - Bar	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m
1	D20	200	-	-	-	-	-	-	2.0	8,300	2.3	10,000
2	D25	200	-	-	-	-	2.0	10,800	2.3	12,601	3.0	15,100
3	D32	200	-	-	2.0	14,801	2.4	17,300	3.0	20,800	3.6	24,900
4	D40	200	2.0	18,300	2.4	22,100	3.0	26,700	3.7	32,100	4.5	38,100
5	D50	100	2.4	28,400	3.0	34,400	3.7	41,100	4.6	49,700	5.6	58,900
6	D63	100	3.0	43,900	3.8	54,700	4.7	65,600	5.8	79,000	7.1	93,800
7	D75	50	3.5	62,400	4.5	77,400	5.6	93,800	6.8	110,501	8.4	132,900
8	D90	50	4.3	100,400	5.4	112,100	6.7	132,900	8.2	159,000	10.1	190,801
9	D110	6-9	5.3	132,400	6.6	163,000	8.1	200,800	10.0	237,900	12.3	288,800
10	D125	6-9	6.0	170,600	7.4	208,300	9.2	256,200	11.4	309,601	14.0	370,200
11	D140	6-9	6.7	212,000	8.3	261,201	10.3	319,400	12.7	381,900	15.7	462,600
12	D160	6-9	7.7	278,600	9.5	340,700	11.8	419,000	14.6	502,000	17.9	607,000
13	D180	6-9	8.6	350,400	10.7	432,100	13.3	529,800	16.4	636,700	20.1	767,201
14	D200	6-9	9.6	435,400	11.9	536,900	14.7	659,401	18.2	785,500	22.4	954,300
15	D225	6-9	10.8	549,000	13.4	677,900	16.6	814,501	20.5	982,500	25.2	1,180,500
16	D250	6-9	11.9	671,700	14.8	833,100	18.4	1,007,200	22.7	1,228,600	27.9	1,458,200
17	D280	6-9	13.4	845,301	16.6	1,045,900	20.6	1,263,400	25.4	1,539,700	31.3	1,826,800
18	D315	6-9	15.0	1,062,500	18.7	1,323,900	23.2	1,598,400	28.6	1,924,500	35.2	2,324,000
19	D355	6-9	16.9	1,359,200	21.1	1,668,600	26.1	2,029,300	32.2	2,442,000	39.7	2,950,100
20	D400	6-9	19.1	1,712,600	23.7	2,130,800	29.4	2,580,100	36.2	3,099,201	44.7	3,753,200
21	D450	6-9	21.5	2,186,000	26.7	2,679,600	33.1	3,267,000	40.9	3,917,000	50.3	4,742,000
22	D500	6-9	23.9	2,673,900	29.7	3,329,800	36.8	4,051,400	45.4	4,872,800	55.8	5,876,300
23	D560	6-9	26.7	3,666,000	33.2	4,501,000	41.2	5,494,000	50.8	6,636,000	-	-
24	D630	6-9	30.0	4,632,000	37.4	5,701,000	46.3	6,944,000	57.2	7,884,000	-	-
25	D710	6-9	33.9	5,906,000	42.1	7,245,000	52.2	8,835,000	64.5	10,696,000	-	-
26	D800	6-9	38.1	7,486,001	47.4	9,187,000	48.8	9,436,000	72.6	13,564,000	-	-
27	D900	6-9	42.9	9,472,000	53.3	11,621,000	66.2	14,198,000	81.7	17,170,000	-	-
28	D1000	6-9	47.7	11,703,000	59.3	14,362,000	72.5	17,293,000	90.2	21,080,000	-	-
29	D1200	6-9	57.2	16,844,000	67.9	19,784,001	88.2	25,217,000	-	-	-	-

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới

This price list is effective from 01/11/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐỨC

PRICE LIST OF MOLDED HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Côn thu - Reducer			Côn thu - Reducer			Côn thu - Reducer			Côn thu - Reducer		
	D75x50	42,900		D180x140	660,000		D280x250	1,980,000		D450x280	6,490,000
	D75x63	55,000		D180x160	660,000		D315x90	1,155,000		D450x315	5,225,000
	D90x50	60,500		D200x63	319,000		D315x110	990,000		D450x355	5,720,000
	D90x63	66,000		D200x75	330,000		D315x160	1,210,000		D450x400	6,050,000
	D90x75	77,000		D200x90	341,000		D315x180	1,210,000		D500x200	4,818,000
	D110x50	99,000		D200x110	385,000		D315x200	1,210,000		D500x225	5,060,000
	D110x63	110,000		D200x125	435,600		D315x225	1,320,000		D500x250	4,895,000
	D110x75	112,200		D200x140	429,000		D315x250	1,320,000		D500x280	5,170,000
	D110x90	112,200		D200x160	418,000		D315x280	1,430,000		D500x315	5,060,000
	D125x63	192,500		D200x180	715,000		D355x110	1,815,000		D500x355	6,270,000
	D125x75	212,300		D225x90	891,000		D355x160	1,870,000		D500x400	5,170,000
	D125x90	215,600		D225x110	715,000		D355x200	1,980,000		D500x450	5,170,000
	D125x110	220,000		D225x125	866,800		D355x250	2,200,000		D560x315	5,445,000
	D140x63	269,500		D225x160	715,000		D355x280	3,300,000		D560x355	5,555,000
	D140x75	299,200		D225x200	825,000		D355x315	2,750,000		D560x400	5,555,000
	D140x90	341,000		D250x90	880,000		D400x110	2,310,000		D560x450	5,665,000
	D140x110	385,000		D250x110	770,000		D400x160	2,310,000		D560x500	5,720,000
	D140x125	412,500		D250x125	880,000		D400x200	2,420,000		D630x200	17,050,000
	D160x63	203,500		D250x160	825,000		D400x225	2,508,000		D630x250	17,820,000
	D160x75	217,800		D250x200	935,000		D400x250	2,585,000		D630x315	6,820,000
	D160x90	226,600		D250x225	1,100,000		D400x280	2,662,000		D630x355	8,360,000
	D160x110	248,600		D280x110	1,320,000		D400x315	2,805,000		D630x400	7,260,000
	D160x125	272,800		D280x125	1,320,000		D400x355	2,915,000		D630x450	9,460,000
	D160x140	440,000		D280x140	1,320,000		D450x110	7,832,000		D630x500	8,360,000
	D180x90	759,000		D280x160	1,430,000		D450x160	8,250,000		D630x560	8,360,000
	D180x110	440,000		D280x200	1,595,000		D450x200	6,050,000		D710x630	16,500,000
	D180x125	660,000		D280x225	1,980,000		D450x225	6,050,000		D800x710	19,910,000

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/11/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC

PRICE LIST OF MOLDED HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Tê thu - Reducing Tee			Tê thu - Reducing Tee			Tê thu - Reducing Tee			Tê thu - Reducing Tee		
	D63-50	66,000		D200-90	825,000		D315-200	2,860,000		D560-250	25,080,000
	D75-50	96,800		D200-110	869,000		D315-225	3,520,000		D560-315	25,960,000
	D75-63	102,300		D200-125	1,155,000		D315-250	3,520,000		D560-400	31,350,000
	D90-50	135,300		D200-140	1,210,000		D315-280	3,850,000		D560-450	33,330,000
	D90-63	140,800		D200-160	1,144,000		D355-110	3,630,000		D560-500	43,890,000
	D90-75	149,600		D200-180	1,320,000		D355-160	3,685,000		D630-110	22,880,000
	D110-50	210,100		D225-63	1,529,000		D355-200	3,861,000		D630-160	23,980,000
	D110-63	206,800		D225-75	1,650,000		D355-250	5,610,000		D630-200	25,960,000
	D110-75	231,000		D225-90	1,683,000		D355-315	7,260,000		D630-250	27,060,000
	D110-90	239,800		D225-110	1,683,000		D400-110	4,510,000		D630-315	31,350,000
	D125-63	305,800		D225-160	1,650,000		D400-160	4,620,000		D630-400	32,230,000
	D125-75	330,000		D225-200	1,925,000		D400-200	4,675,000		D630-450	34,320,000
	D125-90	371,800		D250-63	1,815,000		D400-250	6,270,000		D630-500	35,530,000
	D125-110	379,500		D250-75	1,848,000		D400-315	6,380,000		D710-110	39,600,000
	D140-63	495,000		D250-90	1,859,000		D450-110	9,405,000		D710-160	43,780,000
	D140-75	528,000		D250-110	1,430,000		D450-160	11,440,000		D710-200	48,070,000
	D140-90	605,000		D250-125	1,540,000		D450-200	11,880,000		D710-250	52,250,000
	D140-110	638,000		D250-160	1,870,000		D450-250	14,520,000		D710-315	58,300,000
	D140-125	682,000		D250-200	1,980,000		D450-315	16,060,000		D710-400	64,680,000
	D160-63	453,200		D250-225	2,310,000		D450-400	19,800,000		D710-500	71,060,000
	D160-75	479,600		D280-110	2,750,000		D500-110	11,330,000		D710-630	78,100,000
	D160-90	492,800		D280-160	3,300,000		D500-160	13,530,000		D800-110	50,050,000
	D160-110	512,600		D280-200	3,850,000		D500-200	14,520,000		D800-160	50,820,000
	D160-125	545,600		D280-250	4,950,000		D500-250	17,160,000		D800-200	54,450,000
	D160-140	599,500		D315-63	2,750,000		D500-315	19,800,000		D800-250	64,680,000
	D180-90	990,000		D315-75	2,750,000		D500-400	22,000,000		D800-315	79,090,000
	D180-110	1,045,000		D315-90	2,310,000		D500-450	22,880,000		D800-400	94,380,000
	D180-160	1,320,000		D315-110	2,420,000		D560-110	20,900,000		D800-500	103,950,000
	D200-63	770,000		D315-125	3,520,000		D560-160	22,000,000		D800-630	107,030,000
	D200-75	781,000		D315-160	2,750,000		D560-200	22,990,000		D800-710	109,890,000
Tê đều - Aqual Tee			Tê đều - Aqual Tee			Tê đều - Aqual Tee			Tê đều - Aqual Tee		
	D63	90,200		D160	638,000		D315	4,400,000		D630	42,900,000
	D75	104,500		D180	1,210,000		D355	5,830,000		D710	77,200,000
	D90	154,000		D200	1,199,000		D400	7,865,000		D800	110,000,000
	D110	275,000		D225	1,980,000		D450	19,800,000			
	D125	396,000		D250	2,200,000		D500	22,990,000			
	D140	605,000		D280	3,960,000		D560	40,150,000			

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.
Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới
This price list is effective from 01/11/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC

PRICE LIST OF MOLDED HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price		
Cút đều 90° - 90° Elbow			Cút đều 90° - 90° Elbow			Cút đều 90° - 90° Elbow			Cút đều 90° - 90° Elbow				
	D63	60,500		D140&160	462,000		D280	2,860,000		D500	17,820,000		
	D75	79,200		D180	990,000		D315	2,750,000		D560	24,200,000		
	D90	118,800		D200	1,006,500		D355	4,290,000		D630	33,220,000		
	D110	184,800		D225	1,485,000		D400	5,060,000		D710	68,750,000		
	D125	286,000		D250	1,760,000		D450	13,200,000		D800	84,700,000		
Chếch 45° - 45° Elbow			Chếch 45° - 45° Elbow			Chếch 45° - 45° Elbow			Chếch 45° - 45° Elbow				
	D63	52,800		D140&160	363,000		D280	2,090,000		D500	13,200,000		
	D75	71,500		D180	825,000		D315	1,980,000		D560	18,700,000		
	D90	97,900		D200	638,000		D355	3,300,000		D630	24,200,000		
	D110	154,000		D225	990,000		D400	3,630,000		D710	42,350,000		
	D125	242,000		D250	1,078,000		D450	9,900,000		D800	56,320,000		
Y đều - Tees 45°			Y thu - Lateral Reducing Tee			Cút đều 22.5° - Elbow 22.5°			Đoạn ống dùng sửa chữa - Fixing Pipe				
	D63	346,500		D75-50	716,320		D110	165,000		D63	583,000		
	D75	563,200		D75-63	768,350		D125	308,000		D75	638,000		
	D90	896,500		D90-50	1,023,660		D140	396,000		D90	715,000		
	D110	1,534,500		D90-63	1,151,920		D160	401,500		D110	786,500		
	D125	2,046,000		D90-75	1,282,600		D180	743,600		D125	1,485,000		
	D160	2,942,500		D110-63	1,663,750		D200	759,000		D140	2,420,000		
Mặt bích lõi - Stub Flange				D110-90	1,790,800			D225		1,034,000		D160	1,485,000
	D63	46,200		D160-63	2,559,150			D250		1,320,000		D180	3,960,000
	D75	68,200		D160-90	3,584,020			D280		1,980,000		D200	2,200,000
	D90	82,500		Y160-91	3,490,300			D315		2,200,000		D225	3,960,000
	D110	115,500		D160-110	3,839,330			D355		3,960,000		D250	3,850,000
	D125	176,000						D400		3,960,000		D280	9,350,000
	D140	253,000		Chữ thập đều - Cross				D450		9,350,000		D315	5,280,000
	D160	275,000		D63	264,000			D500	11,660,000	D355		12,100,000	
	D180	451,000		D75	327,800			D560	15,950,000	D400		14,850,000	
	D200	506,000		D90	495,000			D630	23,100,000	Nút bịt - End cap			
	D225	660,000		D110	517,000			D710	38,500,000	D160		231,000	
	D250	748,000		D125	1,006,500			D800	51,150,000	D180		415,800	
	D280	1,210,000		D160	1,320,000			Chữ thập đều - Cross				D200	385,000
	D315	1,320,000		D200	2,145,000			D630	63,800,000	D225	660,000		
	D355	1,980,000		D225	2,948,000			D710	99,000,000	D250	770,000		
	D400	2,090,000		D250	3,850,000			D800	137,500,000	D280	1,210,000		
D450	2,915,000	D315		6,215,000	Nút bịt - End cap			D315	1,320,000				
	D500	3,520,000		D355	13,200,000			D63	35,200		D355	2,200,000	
	D560	5,390,000		D400	18,150,000			D75	39,600		D400	2,618,000	
	D630	6,765,000		D450	26,950,000		D90	60,500	D450		3,630,000		
	D710	14,080,000		D500	31,900,000		D110	79,200	D500		4,785,000		
	D800	17,160,000		D560	46,200,000		D125	170,500	D560		6,270,000		
				-	-		D140	299,200	D630		7,205,000		

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/11/2021 until new notice.

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE REN

PRICE LIST OF HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Khâu nối thẳng - Coupling			Nắp bịt - End Cap			Tê đều - Aqual Tee			Cút đều 90° - Elbow 90°		
	D20	15,180		D20	8,580		D20	22,000		D20	18,150
	D25	22,000		D25	10,780		D25	29,700		D25	22,000
	D32	30,800		D32	15,400		D32	45,100		D32	31,680
	D40	53,350		D40	29,700		D40	90,200		D40	61,050
	D50	74,800		D50	50,600		D50	129,800		D50	90,200
	D63	115,500		D63	69,300		D63	198,000		D63	132,000
	D75	181,500		D75	99,000		D75	299,200		D75	203,500
	D90	266,200		D90	154,000		D90	434,500		D90	297,000
	D110	572,000		D110	396,000		D110	863,500		D110	686,400
Tê 90° ren trong - Female 90° Tee			Tê 90° ren ngoài - Male 90° Tee			Cút 90° ren trong - Female 90° Elbow			Cút 90° ren ngoài - Male 90° Elbow		
	D20x1/2"	22,000		D20x1/2"	21,450		D20x1/2"	13,200		D20x1/2"	11,880
	D20x3/4"	22,000		D20x3/4"	21,450		D20x3/4"	13,200		D20x3/4"	11,880
	D25x1/2"	30,800		D25x1/2"	30,800		D25x1/2"	18,480		D25x1/2"	14,850
	D25x3/4"	30,800		D25x3/4"	30,800		D25x3/4"	18,480		D25x3/4"	14,850
	D25x1"	33,550		D25x1"	30,800		D25x1"	18,480		D25x1"	16,500
	D32x3/4"	46,750		D32x3/4"	46,200		D32x3/4"	27,500		D32x3/4"	22,000
	D32x1"	46,750		D32x1"	46,200		D32x1"	27,500		D32x1"	25,850
	D40x1"	90,200		D40x1"	90,200		D40x1"	46,200		D40x1"	52,800
	D40x1.1/4"	90,200		D40x1.1/4"	90,200		D40x1.1/4"	46,200		D40x1.1/4"	-
	D50x1.1/2"	140,800		D50x1.1/2"	121,000		D50x1.1/2"	88,000		D50x1.1/2"	75,350
	D63x2"	215,050		D63x2"	198,000		D63x2"	132,000		D63x2"	75,350
	D75x2.1/2"	302,500		D75x2.1/2"	291,500		D75x2.1/2"	181,500		D75x2.1/2"	112,200
	D90x3"	473,000		D90x3"	412,500		D75x2.1/2"	275,000		D75x2.1/2"	156,200
							D90x3"	421,080		D90x3"	275,000

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/11/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE REN

PRICE LIST OF HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Mình họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Mình họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Mình họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Mình họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Khâu nối ren trong - Female Adapter			Khâu nối ren ngoài - Male Adapter			Côn thu- Reducer Coupling			Tê thu - Reducing Tee		
	D20x1/2"	10,450		D20x1/2"	9,350		D25x20	20,680		D25x20	35,200
	D20x3/4"	10,450		D20x3/4"	9,900		D32x20	33,000		D32x20	46,200
	D25x1/2"	14,080		D25x1/2"	12,650		D32x25	33,000		D32x25	46,200
	D25x3/4"	14,080		D25x3/4"	12,650		D40x20	44,000		D40x25	86,680
	D25x1"	14,080		D25x1"	12,650		D40x25	44,000		D40x32	86,680
	D32x3/4"	19,800		D32x3/4"	17,600		D40x32	49,500		D50x25	121,000
	D32x1"	19,800		D32x1"	17,600		D50x25	57,200		D50x32	121,000
	D40x1"	36,850		D32x1.1/4"	34,650		D50x32	57,200		D50x40	126,500
	D40x1.1/4"	36,850		D40x3/4"	39,600		D50x40	72,050		D63x25	-
	D50x1.1/2"	68,750		D40x1"	39,600		D63x25	88,000		D63x32	269,500
	D63x2"	106,150		D40x1.1/4"	44,000		D63x32	88,000		D63x40	181,500
	D75x2"	154,000		D40x1.1/2"	45,100		D63x40	93,500		D63x50	181,500
	D75x2.1/2"	154,000		D40x2"	-		D63x50	99,000		D75x40	335,500
	D90x3"	242,000		D50x1.1/4"	46,750		D75x40	170,500		D75x50	335,500
	D110x4"	396,880		D50x1.1/2"	46,750		D75x50	170,500		D75x63	372,350
Đai khởi thủy - Clamp Saddle			D50x2"	52,800	D75x63	165,000	D90x63	-	Đai khởi thủy - Clamp Saddle	D90x75	-
	D32x1/2"	25,850	D63x1.1/2"	64,350	D90x63	225,500	Đai khởi thủy - Clamp Saddle	D125x3/4"		152,680	
	D32x3/4"	25,850	D63x2"	68,200	D90x75	269,500		D125x1"		152,680	
	D32x1"	27,500	D63x2.1/2"	-	D110x90	572,000		D125x2"		159,500	
	D40x1/2"	33,000	D75x2"	108,350	Đai khởi thủy - Clamp Saddle			D160x1/2"		211,200	
	D40x3/4"	33,000	D75x2.1/2"	108,350		D90x1/2"		88,000	D160x3/4"	211,200	
	D40x1"	33,000	D90x2"	-		D90x3/4"	88,000	D160x1"	211,200		
	D50x1/2"	35,200	D90x3"	159,500		D90x1"	85,800	D160x1.1/4"	211,200		
	D50x3/4"	35,200	D90x4"	316,800		D90x1.1/4"	93,500	D160x2"	225,500		
	D50x1"	35,200	Đai khởi thủy - Clamp Saddle			D90x1.1/2"	93,500	D180x2"	-		
	D63x1/2"	49,500		D75x1/2"	70,400	D90x2"	104,500	D200x2"	-		
	D63x3/4"	49,500		D75x3/4"	70,400	D110x3/4"	121,000	D225x3/4"	495,000		
	D63x1"	49,500		D75x1"	77,000	D110x1"	129,800	D225x1"	495,000		
D63x1.1/4"	53,350	D75x1.1/4"		80,080	D110x1.1/4"	129,800	D225x2"	495,000			
		D75x1.1/2"		90,200	D110x1.1/2"	137,500					
		D75x2"	82,500	D110x2"	137,500						

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/11/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE HÀN

PRICE LIST OF HDPE FABRICATED FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Cút đều hàn, gia công 90° - Fabricated Elbow 90°															
	D90	10	156,900		D200	10	887,900		D400	10	6,766,600		D90	10	120,000
	D90	12.5	188,000		D200	12.5	1,076,400		D400	12.5	8,167,400		D90	12.5	144,000
	D90	16	224,900		D200	16	1,293,200		D400	16	9,824,800		D90	16	171,900
	D110	6	160,100		D225	6	780,800		D450	6	5,945,100		D110	6	122,100
	D110	8	196,500		D225	8	956,900		D450	8	7,297,800		D110	8	149,900
	D110	10	237,200		D225	10	1,165,200		D450	10	8,896,800		D110	10	181,000
	D110	12.5	284,900		D225	12.5	1,411,000		D450	12.5	10,761,900		D110	12.5	217,400
	D110	16	342,200		D225	16	1,689,000		D450	16	12,914,700		D110	16	260,800
	D125	6	209,900		D250	6	1,169,000		D500	6	8,364,000		D125	6	158,000
	D125	8	254,900		D250	8	1,440,000		D500	8	9,735,900		D125	8	191,700
	D125	10	311,100		D250	10	1,753,800		D500	10	11,838,300		D125	10	234,000
	D125	12.5	377,000		D250	12.5	2,120,600		D500	12.5	14,338,500		D125	12.5	283,800
	D125	16	452,000		D250	16	2,539,300		D500	16	17,170,800		D125	16	340,000
	D140	6	271,000		D280	6	1,568,500		D560	6	10,912,500		D140	6	206,200
	D140	8	331,500		D280	8	1,915,500		D560	8	13,378,500		D140	8	252,200
	D140	10	404,300		D280	10	2,332,100		D560	10	16,332,200		D140	10	307,900
	D140	12.5	487,800		D280	12.5	2,817,800		D560	12.5	19,725,800		D140	12.5	371,100
	D140	16	586,900		D280	16	3,387,000		D560	16	27,640,000		D140	16	446,600
	D160	6	362,000		D315	6	2,251,200		D630	6	14,834,800		D160	6	273,100
	D160	8	439,600		D315	8	2,773,900		D630	8	18,254,300		D160	8	332,000
	D160	10	535,000		D315	10	3,376,300		D630	10	22,251,900		D160	10	403,800
	D160	12.5	650,100		D315	12.5	4,074,100		D630	12.5	26,829,000		D160	12.5	490,500
	D160	16	776,500		D315	16	4,898,200		D630	16	35,495,000		D160	16	585,800
	D180	6	471,200		D355	6	3,478,100		D710	6	20,937,400		D180	6	348,600
	D180	8	576,200		D355	8	4,289,400		D710	8	25,690,500		D180	8	425,700
	D180	10	706,300		D355	10	5,216,800		D710	10	37,908,000		D180	10	522,700
	D180	12.5	852,500		D355	12.5	6,298,600		D710	12.5	42,451,300		D180	12.5	630,300
	D180	16	1,019,100		D355	16	7,574,100		D710	16	46,116,200		D180	16	752,900
	D200	6	598,200		D400	6	4,518,000								
	D200	8	729,900		D400	8	5,543,500								

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/11/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE HÀN

PRICE LIST OF HDPE FABRICATED FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Cút đều hàn, gia công 45° - Fabricated Elbow 45°															
	D200	6	442,900		D400	6	3,149,300		D90	10	236,700		D200	10	1,301,300
	D200	8	540,300		D400	8	3,864,700		D90	12.5	284,040		D200	12.5	1,561,560
	D200	10	657,600		D400	10	4,717,200		D90	16	340,848		D200	16	1,873,872
	D200	12.5	796,800		D400	12.5	5,693,400		D110	6	249,500		D225	6	1,173,800
	D200	16	957,500		D400	16	6,848,500		D110	8	299,900		D225	8	1,410,500
	D225	6	563,300		D450	6	4,224,600		D110	10	359,900		D225	10	1,700,700
	D225	8	690,800		D450	8	5,185,800		D110	12.5	431,880		D225	12.5	2,040,840
	D225	10	840,700		D450	10	6,332,100		D110	16	518,256		D225	16	2,449,008
	D225	12.5	1,018,000		D450	12.5	7,647,500		D125	6	326,700		D250	6	1,478,000
	D225	16	1,218,800		D450	16	9,176,900		D125	8	395,300		D250	8	1,787,500
	D250	6	898,600		D500	6	6,218,800		D125	10	472,300		D250	10	2,139,900
	D250	8	1,106,900		D500	8	7,238,400		D125	12.5	566,760		D250	12.5	2,567,880
	D250	10	1,347,900		D500	10	8,801,500		D125	16	680,113		D250	16	3,081,457
	D250	12.5	1,629,500		D500	12.5	10,660,200		D140	6	415,500		D280	6	1,907,500
	D250	16	1,951,400		D500	16	12,765,800		D140	8	500,200		D280	8	2,304,800
	D280	6	1,161,000		D560	6	7,961,100		D140	10	601,900		D280	10	2,758,900
	D280	8	1,417,500		D560	8	9,759,900		D140	12.5	722,280		D280	12.5	3,310,680
	D280	10	1,725,900		D560	10	11,914,300		D140	16	866,736		D280	16	3,972,816
	D280	12.5	2,085,200		D560	12.5	14,389,900		D160	6	553,700		D315	6	2,485,800
	D280	16	2,506,700		D560	16	19,217,800		D160	8	671,500		D315	8	3,002,000
	D315	6	1,644,500		D630	6	10,355,600		D160	10	801,100		D315	10	3,612,500
	D315	8	2,026,300		D630	8	12,742,300		D160	12.5	961,320		D315	12.5	4,335,000
	D315	10	2,466,500		D630	10	15,532,900		D160	16	1,153,584		D315	16	5,202,000
	D315	12.5	2,975,800		D630	12.5	18,727,900		D180	6	717,600		D355	6	4,566,700
	D315	16	3,577,700		D630	16	24,561,600		D180	8	865,400		D355	8	5,516,700
	D355	6	2,344,400		D710	6	13,926,400		D180	10	1,038,900		D355	10	6,637,000
	D355	8	2,891,700		D710	8	17,087,600		D180	12.5	1,246,680		D355	12.5	7,964,400
	D355	10	3,516,600		D710	10	20,752,900		D180	16	1,496,016		D355	16	9,557,279
	D355	12.5	4,246,000		D710	12.5	25,213,500		D200	6	898,600				
	D355	16	5,105,500		D710	16	31,743,400		D200	8	1,091,300				

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/11/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

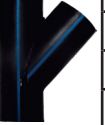


JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE HÀN

PRICE LIST OF HDPE FABRICATED FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Tê đều hàn, gia công 90° - Fabricated Tee 90°															
	D400	6	5,952,600		D90	10	222,800		D200	10	1,846,400		D400	10	9,905,700
	D400	8	7,210,000		D90	12.5	267,359		D200	12.5	2,215,679		D400	12.5	11,886,840
	D400	10	8,659,000		D90	16	320,831		D200	16	2,658,815		D400	16	14,264,208
	D400	12.5	10,390,800		D110	6	259,200		D225	6	1,706,100		D450	6	9,445,100
	D400	16	12,468,960		D110	8	311,700		D225	8	2,066,000		D450	8	11,425,400
	D450	6	7,773,300		D110	10	373,800		D225	10	2,472,900		D450	10	13,709,900
	D450	8	9,409,800		D110	12.5	448,560		D225	12.5	2,967,480		D450	12.5	16,451,879
	D450	10	11,281,900		D110	16	538,272		D225	16	3,560,976		D450	16	19,742,255
	D450	12.5	13,538,280		D125	6	372,700		D250	6	2,187,000		D500	6	15,161,100
	D450	16	16,245,936		D125	8	450,900		D250	8	2,643,200		D500	8	18,363,400
	D500	6	9,875,700		D125	10	540,900		D250	10	3,165,900		D500	10	21,990,800
	D500	8	11,951,300		D125	12.5	649,080		D250	12.5	3,799,080		D500	12.5	26,388,960
	D500	10	14,332,500		D125	16	778,896		D250	16	4,558,896		D500	16	31,666,751
	D500	12.5	17,187,000		D140	6	467,000		D280	6	2,756,800		D560	6	22,758,800
	D500	16	20,624,400		D140	8	562,300		D280	8	3,331,900		D560	8	27,488,300
	D560	6	15,729,800		D140	10	677,900		D280	10	4,004,500		D560	10	32,999,600
	D560	8	18,997,900		D140	12.5	813,480		D280	12.5	4,805,400		D560	12.5	39,599,520
	D560	10	22,797,480		D140	16	976,176		D280	16	5,766,480		D560	16	47,519,423
	D560	12.5	27,356,976		D160	6	670,400		D315	6	3,713,200		D630	6	30,313,100
	D560	16	32,828,371		D160	8	814,000		D315	8	4,480,000		D630	8	36,547,900
	D630	6	20,558,300		D160	10	972,500		D315	10	5,386,100		D630	10	43,857,480
	D630	8	24,786,000		D160	12.5	1,167,000		D315	12.5	6,463,320		D630	12.5	52,628,977
	D630	10	29,743,200		D160	16	1,400,400		D315	16	7,755,984		D630	16	63,154,772
	D630	12.5	35,691,840		D180	6	954,300		D355	6	4,913,700		D710	6	43,913,300
	D630	16	42,830,207		D180	8	1,151,300		D355	8	5,932,300		D710	8	53,352,000
	D710	6	27,686,300		D180	10	1,377,300		D355	10	7,133,900		D710	10	64,022,400
	D710	8	33,637,500		D180	12.5	1,652,760		D355	12.5	8,560,680		D710	12.5	76,826,880
	D710	10	40,365,000		D180	16	1,983,312		D355	16	10,272,817		D710	16	92,192,256
	D710	12.5	48,438,000		D200	6	1,267,000		D400	6	6,823,300				
	D710	16	58,125,600		D200	8	1,535,800		D400	8	8,234,900				

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/11/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON



CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH (EUROPIPE)

Địa chỉ: QL3, Thuận Thành, Phố Yên, Thái Nguyên

Điện thoại: 02083.666.828 | **Fax:** 02083.666.821

Hotline: 0963.035.558 - 0962.152.211

Website: www.europipevietnam.com.vn

Email: info@europipevietnam.com.vn

EURO GREEN PLASTIC COMPANY LIMITED (EUROPIPE)

Address: National Road No3, Thuan Thanh, Pho Yen, Thai Nguyen

Tel: (+84) 2083.666.828 | **Fax:** (+84) 2083.666.821

Hotline: (+84) 963. 035.558 | 0962.152.211

Website: www.europipevietnam.com.vn

Email: info@europipevietnam.com.vn

VĂN PHÒNG TẠI HÀ NỘI:

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà HH Vườn Đào, ngõ 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: 024.668.37304 | **Fax:** 024.6250.6161

HANOI HEAD OFFICE

Address: 4th Floor, Vuon Dao Complex, lane 689 Lac Long Quan, Tay Ho, Hanoi

Tel: (+84) 24.668.37304 | **Fax:** (+84) 24.6250.6161

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG:

Địa chỉ: Số 229 Nguyễn Tri Phương, P. Vĩnh Trung, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Hotline: 0963.035.558 | 0964. 837.788

DA NANG BRANCH:

Address: 229 Nguyen Tri Phuong, Vinh Trung, Thanh Khe, Da Nang

Hotline: (+84) 963.035.558 | (+84) 964. 837.788

CHI NHÁNH MIỀN NAM:

Địa chỉ: Tòa nhà Linh Tây Tower, KP.1, P. Linh Tây, Q. Thủ Đức, Tp.HCM

Hotline: 0963.035.558 | 0964. 837.788

HO CHI MINH BRANCH:

Address: Linh Tây Tower, KP 1, Thu duc, Ho Chi Minh City

Hotline: (+84) 904.436.699